Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9619.00.12

Mã HS	9619.00.12
Mô tả hàng hóa	Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu / - Các sản phẩm dùng một lần: / - - Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 09:09:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/96190012/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18992
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18992
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18992
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, MM)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, LA, PH)	0% (trừ KH, ID, LA, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18267
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18196
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18196
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18196
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18196
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18196
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18196
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18252
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18252
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18252

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18252
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18252
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18252
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E18253
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F18253
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18253
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18253
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18253
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18253
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18258
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18215
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F18210
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G18210
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H18210
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I18210
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J18210
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K18210
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18258
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18258
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18258
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18258
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18258
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18258
VCFTA	2022	2022	0	VC!D18322
VCFTA	2023	2023	0	VC!E18322
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18322

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18322
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18322
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18322
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18296
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18296
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18296
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18296
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18296
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18296
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D18289
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E18289
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F18289
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G18289
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H18289
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18289
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D18319
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18319
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18319
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18319
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18319
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18319
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D18318
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18318
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18318
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18318
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18318

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18318
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18412
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18412
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18412
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18412
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18412
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18412
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18412
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D18283
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E18283
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F18283
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G18283
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H18283
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I18283
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D18283
RCEP B	2023	2023	12	B!E18283
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F18283
RCEP B	2025	2025	9	B!G18283
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H18283
RCEP B	2027	2027	6	B!I18283
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D18281
RCEP C	2023	2023	12	C!E18281
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F18281
RCEP C	2025	2025	9	C!G18281
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H18281
RCEP C	2027	2027	6	C!I18281

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D18280
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E18280
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F18280
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G18280
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H18280
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I18280
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D18285
RCEP E	2023	2023	12	E!E18285
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F18285
RCEP E	2025	2025	9	E!G18285
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H18285
RCEP E	2027	2027	6	E!I18285
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D18283
RCEP F	2023	2023	12	F!E18283
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F18283
RCEP F	2025	2025	9	F!G18283
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H18283
RCEP F	2027	2027	6	F!I18283
VIFTA	2024	2024	10	VI!F17134
VIFTA	2025	2025	5	VI!G17134
VIFTA	2026	2026	0	VI!H17134
VIFTA	2027	2027	0	VI!I17134

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9619.00 có 8 dòng thuế; dòng 9619.00.12 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.	9619.00.11 Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt; 9619.00.13 Bỉm và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; 9619.00.14 Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; 9619.00.19 Loại khác; 9619.00.92 Băng vệ sinh (miếng); 9619.00.93 Loại khác, dệt kim hoặc móc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9619.00.12. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 9619.00.12 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18992), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.